TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2023/DS-PT
Ngày: 19/4/2023
V/v "Tranh chấp QSDĐ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.
- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng
Ông Nguyễn Tấn Tặng
- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 19/4/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 416/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 55/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn*: Chùa G.

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thị Kim T - sinh năm 1951 - Trụ trì Chùa G;

Địa chỉ: 121, quốc lộ H, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền:

1.1. Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1972; địa chỉ: khóm A, phường D, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

1.2. Cao Minh T1, năm sinh 1970; địa chỉ: khóm S, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Nguyễn Thị T2, sinh năm 1951; địa chỉ: A, quốc lộ H, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền: Phan Thị Bé T3, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu dân cư K, phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2: Luật sư Lê Thị Vân L1 – Văn Phòng L3 thuộc đoàn luật sư tỉnh Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1) Tống Phước H, sinh năm 1981.

2) Tống Thị Bảo H1, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: A, quốc lộ H, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Tống Phước H và chị Tống Thị Bảo H1: Phan Thị Bé T3, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu dân cư K, phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo là Chùa G và bà Nguyễn Thị T2 là nguyên đơn và bị đơn của vụ án.

(Anh T1, chị Bé T4, luật sư L1 có mặt tại phiên tòa; Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 02/11/2016, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 31/12/2019 và ngày 25/6/2020, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Nguyên đơn Chùa G (ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thu L và ông Cao Minh T1) trình bày:

Chùa G tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, có tổng diện tích đất khoảng 8.450m^2, nguồn gốc đất của ông Phạm Văn L2 hiến tặng cho C vào năm 1923.

Năm 1992, bà Mai Thị N là trụ trì Chùa G đứng ra đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/02/1992 cho bà Mai Thị N đứng tên, tổng diện tích 8.450m^2 gồm các thửa: thửa đất số 94a diện tích 1.200m^2 và thửa đất số 94b diện tích 1.300m^2 cùng tờ bản đồ số 1a; thửa đất số 12 diện tích 2.450m^2 tờ bản đồ số 01.

Năm 2001, Ủy ban nhân dân huyện C có Quyết định số 28/2001/QĐ-UB ngày 19/01/2001 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/02/1992 cấp cho bà Mai Thị N tại các thửa đất trên với lý do: xét cấp cho bà Mai Thị N là sai đối tượng.

Đến năm 2008, Chùa G đăng ký kê khai lại Quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/2008, với tổng diện tích là 5.259m^2 gồm thửa đất số 78 (diện tích 1.740m^2), thửa đất số 79 (diện tích 526m^2) và thửa đất số 5 (diện tích 2.992m^2) cùng tờ bản đồ số 04 cho Chùa G đứng tên. Diện tích đất còn lại khoảng 3.191m^2 (gồm các thửa đất số 80, số 77 và số 02 cùng tờ bản đồ số 04) chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì có nhiều hộ dân lấn chiếm, đang ở trên diện tích đất này trong đó có hộ bà Nguyễn Thị T2.

Chùa G đóng thuế sử dụng đất đầy đủ đối với các thửa đất số 80, số 77 và số 02 tờ bản đồ số 04 cho đến năm 2013 thì Ủy ban nhân dân xã T thu thuế.

Đối với phần đất tranh chấp diện tích 142,3m^2 + 137,1m^2 + 34,1m^2 + 31,3m^2 = 344,8m^2 (bao gồm diện tích đất 34,1m^2 + 31,3m^2 = 65,4m^2 thuộc khu vực quy hoạch quốc lộ H) thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 04 (bản đồ lưới tọa độ) hiện nay hộ gia đình bà Nguyễn Thị T2 đang quản lý, sử dụng, có nguồn gốc là đất của Chùa G. Trước năm 1985 là đất trống, không có ai ở. Đến năm 1985, bà Lê Thị X (là mẹ của bà Nguyễn Thị T2) tự đến chiếm đất cất nhà ở, không thỏa thuận xin ở nhờ, hoặc thuê mướn với Chùa G. Trụ trì Chùa G có đến nhắc nhở cho biết đây là đất của Chùa G, nhưng không làm giấy tờ cho ở nhờ, cũng không thưa kiện tranh chấp đất đai đến chính quyền.

Năm 2000, Chùa G có thưa kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T hòa giải, giải quyết tranh chấp đất đai với các hộ dân lấn chiếm đất Chùa G (trong đó có hộ bà Lê Thị X (mẹ bà Nguyễn Thị T2). Ngày 11/02/2000, Ủy ban nhân dân xã T có mời hai bên đến giải quyết hòa giải thì đại diện Chùa G yêu cầu các hộ dân (trong đó có hộ bà Lê Thị X) tự lấn chiếm đất Chùa G để ở thì phải trả lại đất hoặc phải làm hợp đồng thuê có thời hạn, thì các hộ dân (trong đó có hộ bà Lê Thị X), chỉ đồng ý đóng góp tiền cho Chùa G cúng kiếng và nộp thuê Nhà nước. Tuy nhiên bà X không thực hiện thỏa thuận.

Ngày 27/4/2005, Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân xã T có mời các hộ dân và Chùa G đến giải quyết việc chi trả tiền bồi thường đất bị thu hồi giải phóng mặt bằng mở rộng Quốc lộ H, nhưng không mời hộ bà X (bà T2) đến giải quyết hòa giải.

Ngày 29/7/2016, Ủy ban nhân dân xã T tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai giữa Chùa G với một số hộ dân trong đó có hộ bà Nguyễn Thị T2 (hộ bà X trước đây) nhưng việc hòa giải không thành.

Nay Chùa G yêu cầu bà Nguyễn Thị T2, anh Tống Phước H và chị Tống Thị Bảo H1 di dời, tháo dỡ nhà ở, tài sản gắn liền với đất tranh chấp và trả lại cho Chùa G quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 142,3m^2 + 137,1m^2 + 34,1m^2 + 31,3m^2 = 344,8m^2 (bao gồm diện tích đất 34,1m^2 + 31,3m^2 = 65,4m^2 thuộc khu vực quy hoạch quốc lộ H) thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 04 (bản đồ lưới tọa độ). Chùa G không đồng ý bồi thường cho hộ bà T2 giá trị nhà ở, tài sản gắn liền với diện tích đất tranh chấp bị tháo dỡ, di dời.

Vị trí diện tích đất tranh chấp 344,8m^2 xác định theo Bản đồ trích đo và sơ đồ mốc của Trung tâm K. Chùa G thống nhất với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp đã được Tòa án tiến hành thực hiện. Chùa G không yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp.

Theo đơn yêu cầu ngày 02/01/2019, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Bị đơn bà Nguyễn Thị T2,và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tống Phước H, chị Tống Thị Bảo H1 cùng ủy quyền cho bà Lê Thị Vân L1 trình bày:

Phần đất đang tranh chấp với Chùa G nguồn gốc là của cụ Thiều Thị Q (sinh năm 1903, chết năm 1974) (là bà ngoại của bà T2) khai phá, quản lý, sử dụng ở

từ năm 1945. Diện tích đất cụ Q quản lý, sử dụng khoảng hơn 300m^2 , theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì diện tích đất hiện nay là 279,4m^2 (không tính diện tích đất 65,4m^2 thuộc quy hoạch quốc lộ H). Diện tích đất cụ Q khai phá tiếp giáp với đất của Chùa G, không phải đất của Chùa G. Sau khi cụ Q chết thì con là bà Lê Thị X tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Đến năm 1981, bà X giao đất, nhà cho con là bà T2 quản lý, sử dụng tiếp tục đến nay.

Quá trình quản lý, sử dụng đất, vào khoảng năm 2000 và năm 2016, Ủy ban nhân dân xã T có mời hộ gia đình bà T2 đến hòa giải giải quyết tranh chấp đất đai với Chùa G, nhưng hộ gia đình bà T2 không đồng ý trả đất theo yêu cầu của Chùa G.

Nay bà Nguyễn Thị T2, Tống Phước H, Tống Thị Bảo H1 không đồng ý giao trả cho Chùa G quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp; yêu cầu công nhận bà Nguyễn Thị T2, anh Tống Phước H, chị Tống Thị Bảo H1 được quyền sử dụng đất diện tích đất 279,4m^2 thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, để bà Nguyễn Thị T2, anh Tống Phước H, chị Tống Thị Bảo H1 đăng ký xin cấp Quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Vị trí diện tích đất tranh chấp 279,4m^2 xác định theo Bản đồ trích đo và sơ đồ mốc của Trung tâm K. Bà Nguyễn Thị T2, anh Tống Phước H, chị Tống Thị Bảo H1 thống nhất theo với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và kết quả định giá tài sản mà Tòa án đã tiến hành thực hiện và không yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại.

* Tại quyết định của bản án sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 12/9/2022, Toà án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chùa G về tranh chấp quyền sử dụng đất.

2. Bà Nguyễn Thị T2, anh Tống Phước H, chị Tống Thị Bảo H1 được quyền sử dụng đất diện tích 279,4m^2. Bà Nguyễn Thị T2, anh Tống Phước H, chị Tống Thị Bảo H1 có nghĩa vụ đăng ký, kê khai Quyền sử dụng đất để xác định lại vị trí, diện tích Quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định pháp luật.

(Vị trí diện tích đất 279,4m^2 xác định bởi các mốc : M3; M4; M5; M6; M7; M8; M9; M10;M12; M3 theo Bản đồ trích đo đất tranh chấp ngày 22/4/2020 và các mốc : M3; M4; M5; M6; M7; M8; M9; M10; M3 theo sơ đồ mốc phần đất tranh chấp ngày 19/4/2018 của Trung tâm K).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Chùa G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.851.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.559.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí,lệ phí Tòa án số 02715 ngày 20/12/2017, số 0007342 ngày 21/01/2020 và số 0002874 ngày 07/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, thì Chùa G còn phải nộp tiếp 29.292.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Nguyễn Thị T2, anh Tống Phước H, chị Tống Thị Bảo H1 không

phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T2, anh Tống Phước H, chị Tống Thị Bảo H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007326 ngày 14/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.155.846 đồng: Chùa G phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 2.155.846 đồng (Chùa G đã nộp tạm ứng và thanh toán xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 26/9/2022, Chùa G kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chùa G. Buộc hộ bà Nguyễn Thị T2 và thành viên trong hộ bà T2 phải tháo dỡ, di dời nhà ở, tài sản gắn liền với diện tích đất 334,8m^2 và giao cho Chùa G quản lý sử dụng diện tích đất 334,8m^2.

- Ngày 26/9/2022, bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa án phúc thẩm xem xét chấp nhận cho bà và các con Tống Phước H, Tống Thị Bảo H1 được quyền sử dụng phần đất phía trước nhà diện tích 65,4m^2 thuộc các mốc M1-M11-M2-M3-M12-M10-M1 theo sơ đồ trích đo ngày 20/4/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

+ Chùa G và bà T2 có người đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến: Xét kháng cáo của Chùa G và bà T2 là không có căn cứ; nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Chùa G và bà Nguyễn Thị T2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của Chùa G, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chùa G yêu cầu bà T2, anh H, chị bảo H1 trả lại diện tích 334,8m^2 trong đó gồm 279,4m^2 do gia đình bà T2 đang quản lý, sử dụng và 65,4m^2 thuộc khu vực quy hoạch quốc lộ H.

[1.1] Đối với diện tích 65,4m^2 (trong phạm vi các mốc M1-M11-M2-M3-M12-M10-M1 theo sơ đồ trích đo ngày 20/4/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài

nguyên và Môi trường tỉnh K) thuộc khu vực quy hoạch quốc lộ H, thì Hội đồng xét xử xét thấy diện tích đất này là phần đất do Nhà nước quản lý, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án, nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng.

[1.2] Đối với diện tích đất 279,4m^2 (trong phạm vi các mốc: M3; M4; M5; M6; M7; M8; M9; M10;M12; M3 theo Bản đồ trích đo đất tranh chấp ngày 22/4/2020 và các mốc: M3; M4; M5; M6; M7; M8; M9; M10; M3 theo sơ đồ mốc phần đất tranh chấp ngày 19/4/2018 của Trung tâm K) thì căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định được diện tích đất 279,4m^2 này hiện nay hộ bà Nguyễn Thị T2 đang quản lý, sử dụng là thuộc một phần thửa đất số 80 tờ bản đồ số 4 (bản đồ lưới tọa độ hiện hành) đối ứng với thửa đất số 93a tờ bản đồ số 1a (theo bản đồ cũ 299) và chưa được cấp quyền sử dụng đất cho ai. Theo Sổ mục kê do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp quản lý thì diện tích đất 279,4m^2 thuộc thửa đất số 93a tờ bản đồ số 1a mục đích sử dụng đất là đất T (đất ở nông thôn), tên người sử dụng đất là "Đỗ Văn N1" (không rõ tung tích). Trong khi vào năm 1992, cụ Mai Thị N là trụ trì Chùa G đứng ra đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/02/1992 cho cụ Mai Thị N đứng tên, tổng diện tích 8.450m^2 gồm các thửa: thửa đất số 94a (diện tích 1.200m^2) và thửa đất số 94b (diện tích 3.500m^2) cùng tờ bản đồ số 1a, thửa đất số 10 (diện tích 1.300m^2) và thửa đất số 12 (diện tích 2.450m^2) cùng tờ bản đồ số 01. Như vậy, cụ Mai Thị N không đăng ký, kê khai và cũng không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 93a thửa đất số 1a và diện tích đất 279,4m^2 nêu trên. Năm 2001, Ủy ban nhân dân Huyện C có Quyết định số 28/2001/QĐ-UB ngày 19/01/2001 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/02/1992 cấp cho cụ (bà) Mai Thị N tại các thửa đất trên với lý do xét cấp cho cụ (bà) Mai Thị N là sai đối tượng. Đến năm 2008, Chùa G đăng ký kê khai lại Quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/7/2008, với tổng diện tích là 5.259m^2 gồm các thửa đất: số 78 (diện tích 1.740m^2), số 79 (diện tích 526m^2), số 5 (2.992m^2) cùng tờ bản đồ số 04 cho Chùa G đứng tên. Đối chiếu kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất 279,4m^2 cũng không thuộc các thửa đất số 78, số 79 và số 5 cùng tờ bản đồ số 04 do Chùa G đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất 279,4m^2 không nằm trong tổng diện tích đất mà Chùa G kê khai và được cấp quyền sử dụng đất ban đầu, mà thuộc phần đất khác, liền kề do ông Đỗ Văn N1 kê khai và đứng tên thửa đất số 09 theo sổ mục kê (hiện không rõ tung tích) và do hộ bà Nguyễn Thị T2 sử dụng và xây dựng nhà ở ổn định trên diện tích 279,4m^2 liên tục từ năm 1977 đến nay. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử xác định diện tích đất này hộ bà T2 có quyền sử dụng và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chùa G là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công nhận cho bà và các con Tống Phước H, Tống Thị Bảo H1 được quyền sử dụng phần đất phía trước nhà diện tích 65,4m^2 thuộc các mốc M1-M11-M2-M3-M12-M10-M1 theo sơ đồ trích đo ngày 20/4/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K, Hội đồng xét xử xét thấy: diện tích 65,4m^2 này là thuộc khu vực quy hoạch quốc lộ 80, do Nhà nước quản lý, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là đúng pháp luật; nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của Chùa G và bà Nguyễn Thị T2 cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Chùa G và bà Nguyễn Thị T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và không có kiến nghị. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Chùa G và bà Nguyễn Thị T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị trên là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên Chùa G và bà T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng do bà T2 là người cao tuổi nên được miễn theo quy định.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 148 và khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 95, Điều 166, Điều 203 luật đất đai năm 2013.

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của Chùa G.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 57/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chùa G về tranh chấp quyền sử dụng đất.

2. Bà Nguyễn Thị T2, anh Tống Phước H, chị Tống Thị Bảo H1 được quyền sử dụng đất diện tích 279,4m^2. Bà Nguyễn Thị T2, anh Tống Phước H, chị Tống Thị Bảo H1 có nghĩa vụ đăng ký, kê khai Quyền sử dụng đất để xác định lại vị trí, diện tích Quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định pháp luật.

(Vị trí diện tích đất 279,4m^2 xác định bởi các mốc : M3; M4; M5; M6; M7; M8; M9; M10;M12; M3 theo Bản đồ trích đo đất tranh chấp ngày 22/4/2020 và các mốc : M3; M4; M5; M6; M7; M8; M9; M10; M3 theo sơ đồ mốc phần đất tranh chấp ngày 19/4/2018 của Trung tâm K).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Chùa G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **37.851.000** đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp **8.559.000** đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí,lệ phí Tòa án số 02715 ngày 20/12/2017, số 0007342 ngày 21/01/2020 và số 0002874 ngày 07/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, thì Chùa G còn phải nộp tiếp 29.292.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Nguyễn Thị T2, anh Tống Phước H, chị Tống Thị Bảo H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T2, anh Tống Phước H, chị Tống Thị Bảo H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007326 ngày 14/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.155.846 đồng: Chùa G phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 2.155.846 đồng (Chùa G đã nộp tạm ứng và thanh toán xong).

5. Về án phí phúc thẩm:

5.1. Chùa G phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà Chùa G đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0013377 ngày 29/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành (đã nộp xong).

5.2. Bà Nguyễn Thị T2 được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cụcTHADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA,TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy